

MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH KỊP THỜI CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

ThS. Đặng Đình Tân
Trưởng ĐH Ngân hàng TP.HCM

Tóm tắt: Đối với các nhà đầu tư, ngân hàng, các bên cấp vốn khác, với tư cách là những người cần ra quyết định trong việc cung ứng các nguồn lực về tài chính cho một doanh nghiệp thì thông tin từ báo cáo tài chính (BCTC) là căn cứ quan trọng nhất. Do đó, một trong những yêu cầu đặt ra đối với các doanh nghiệp là luôn phải cung cấp thông tin kịp thời cho người sử dụng thông tin để ra quyết định. Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp có liên quan đến lợi ích công chúng rộng lớn như các công ty cổ phần niêm yết, thì yêu cầu này còn mang tính bắt buộc về pháp lý, chẳng hạn như theo quy định hiện hành tại Việt Nam, “công ty niêm yết có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị công ty cho cổ đông và công chúng” (BTC, 2007).

Nghiên cứu này nhằm đánh giá một số nhân tố có liên quan đến hoạt động kiểm toán độc lập và mức độ phức tạp của việc lập BCTC ảnh hưởng đến tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam, đồng thời xem xét khả năng cải thiện tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết qua hai năm 2010, 2011.

Từ khóa: Tính kịp thời, lập báo cáo tài chính.

Khuôn khổ pháp lý quy định về thời hạn công bố BCTC năm của các công ty có cổ phiếu được niêm yết tại Việt Nam

Theo Luật Doanh nghiệp (năm 2005), doanh nghiệp có nghĩa vụ tổ chức công tác kế toán, lập và nộp BCTC trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán, trong đó, công ty cổ phần phải gửi BCTC hằng năm đã được đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

Theo Luật Kế toán (năm 2003), BCTC năm của đơn vị kế toán phải được nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo quy định của pháp luật, đồng thời đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải

công khai BCTC năm trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Về nội dung công khai, BCTC của đơn vị kế toán đã được kiểm toán khi công khai phải kèm theo kết luận của tổ chức kiểm toán. Cụ thể hơn, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành quy định đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm (BTC, 2006).

Theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành chế độ BCTC đối với các TCTD, quy định thời hạn nộp (về NHNN) BCTC năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của TCTD, thời gian công

khai BCTC năm chậm nhất là 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của TCTD.

Theo Luật Chứng khoán (năm 2006), công ty đại chúng nói chung và công ty có cổ phiếu được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán nói riêng, phải công bố thông tin định kỳ về BCTC năm trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có BCTC năm được kiểm toán. Mặt khác, theo Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, thì các công ty đại chúng phải công bố thông tin về BCTC năm được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện hành nghề theo quy định của Bộ Tài chính chậm nhất là 10 ngày, kết thúc thời hạn hoàn thành BCTC năm.

Tóm lại, theo khuôn khổ pháp lý hiện hành tại Việt Nam, các công ty cổ phần (kể cả các TCTD) có cổ phiếu niêm yết tại các sở giao dịch chứng khoán có thời hạn công bố thông tin về BCTC năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Một số nghiên cứu trước đây về tính kịp thời của BCTC

Theo IASB (2010), mục tiêu của việc lập BCTC của đơn vị kế toán là nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, bên cho vay, hoặc các bên cấp tín dụng khác, hiện tại hoặc tiềm năng, trong việc ra quyết định cung cấp các nguồn lực cho đơn vị kế toán. Cụ thể hơn, thông tin tài chính được coi là hữu ích khi có hai đặc trưng chất lượng cơ bản và bốn đặc trưng chất lượng mở rộng, trong đó “tính kịp thời” có nghĩa là thông tin sẵn có cho những người ra quyết định vào thời điểm có khả năng ảnh hưởng đến quyết định của họ. Hiểu theo nghĩa này thì thông tin càng cũ sẽ càng kém hữu ích.

Nhiều nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của tính kịp thời trong đặc trưng chất lượng của BCTC. Theo Owusu-Ansah và Stephen (2000), BCTC kịp thời có thể giúp giảm mức độ của

giao dịch nội gián, rò rỉ thông tin và các tin đồn trên thị trường chứng khoán. Bên cạnh đó, theo Waresul Karim và Jamal Uddin Ahmed (2005) dẫn lại từ Wallace và Briston (1993), trong điều kiện các nền kinh tế đang phát triển (như Việt Nam), thì việc cung cấp thông tin tài chính kịp thời của các công ty niêm yết càng có tầm quan trọng hơn, do các nguồn thông tin như báo chí, các hội nghị, các tổ chức hoạt động như là chuyên gia phân tích và dự báo... chưa đạt được mức độ phát triển thích hợp.

Nghiên cứu của Clatworthy và Peel (2010), Akle (2011) cho thấy cơ chế quản trị công ty có ảnh hưởng đối với việc lập BCTC kịp thời của các công ty niêm yết.

Nghiên cứu của Turel và Asli (2010), Ayoib Che-Ahmad và Shamharir Abidin (2002) cho thấy loại kiểm toán viên, loại ý kiến kiểm toán có ảnh hưởng đối với tính kịp thời của việc lập BCTC của các công ty niêm yết.

Nghiên cứu của Turel và Asli (2010), Rabia Aktas và Mahmut Kargin (2011), Iyoha (2012) cho thấy loại BCTC (riêng lẻ hay hợp nhất), đặc điểm của công ty (tuổi đời, quy mô, kết quả kinh doanh), ngành nghề kinh doanh có ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc lập BCTC của các công ty niêm yết.

Nghiên cứu của Waresul Karim và Jamal Uddin Ahmed (2005) cho thấy thay đổi của các quy định pháp lý ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc lập BCTC của các công ty niêm yết tại Bangladesh. Tuy nhiên, nghiên cứu của Karim và các tác giả (2006) lại cho thấy những thay đổi của quy định pháp lý không có ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc lập BCTC của các công ty niêm yết tại Bangladesh.

Cho đến nay hầu hết các nghiên cứu về tính kịp thời của việc lập BCTC của các công ty niêm yết đều được thực hiện tại các quốc gia phát triển (Mỹ, Canada, Úc...) hoặc có thị trường chứng khoán tập trung được thiết lập khá lâu so với Việt Nam (như Thổ Nhĩ Kỳ,

Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ...), hầu như chưa có nghiên cứu nào được thực hiện tại Việt Nam, với đặc điểm là một quốc gia đang phát triển cùng với thị trường chứng khoán tập trung còn khá non trẻ. Các câu hỏi đặt ra cho nghiên cứu này: (i) Có mối liên hệ giữa loại BCTC cần phải lập (riêng lẻ hay hợp nhất) với tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam hay không?; (ii) Có mối liên hệ giữa loại công ty kiểm toán (Big 4, Công ty thành viên Hãng kiểm toán quốc tế khác, Công ty kiểm toán trong nước) với tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam hay không?; (iii) Có sự khác biệt về tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam qua hai năm 2010, 2011 hay không?

Đo lường tính kịp thời và các giả thiết nghiên cứu

Theo Rabia Aktas và Mahmut Kargin (2011), “kịp thời” được định nghĩa như là số ngày giữa ngày kết thúc kỳ kế toán năm và ngày mà công ty niêm yết phải công bố BCTC theo quy định của pháp luật.

Theo Waresul Karim và Jamal Uddin Ahmed (2005), tính kịp thời của việc lập BCTC coi như một hàm số của các biến liên quan đến kiểm toán viên và đơn vị lập BCTC được kiểm toán, bao gồm: (i) Thời gian cần để hoàn thành kiểm toán BCTC; (ii) Quyết định của ban giám đốc về việc công bố BCTC; (iii) Yêu cầu pháp lý về số ngày tối thiểu giữa ngày tổ chức đại hội cổ đông thường niên và ngày thông báo về thời điểm tổ chức đại hội thường niên; (iv) Các yếu tố hỗ trợ khác như tính sẵn sàng của thời điểm hay địa điểm tổ chức đại hội thường niên.

Theo Joshi (2005), Karim và các tác giả (2006) thì tính kịp thời của việc lập BCTC chịu ảnh hưởng của hai nhóm nhân tố bên ngoài (như quy định pháp lý, đối thủ cạnh tranh) và bên trong (như các đặc điểm của công ty) và bao gồm ba loại: tính kịp thời của

hoạt động kiểm toán, tính kịp thời của việc công bố báo cáo và tính kịp thời chung.

Với mục tiêu của nghiên cứu này, tính kịp thời được hiểu như là tính kịp thời của hoạt động kiểm toán độc lập BCTC, được đo lường bằng số ngày kể từ ngày khóa sổ kế toán lập BCTC đến ngày ký báo cáo kiểm toán. Các giả thiết nghiên cứu sau đây được đặt ra:

- Giả thiết 1 (H_0): Không có mối liên hệ giữa loại BCTC cần phải lập (riêng lẻ hay hợp nhất) với tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

- Giả thiết 2 (H_0): Không có mối liên hệ giữa loại công ty kiểm toán (Big 4, công ty thành viên hãng kiểm toán quốc tế khác, công ty kiểm toán trong nước) với tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

- Giả thiết 3 (H_0): Không có sự khác biệt về tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam qua hai năm 2010, 2011.

Dữ liệu và thiết kế nghiên cứu

Chọn mẫu dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu là các BCTC năm 2010 và 2011 của các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh (HOSE) được đăng tải trên website của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN).

Căn cứ vào tất cả các tin công bố BCTC năm của các công ty niêm yết trên hai đường liên kết nêu trên, một mẫu gồm 175 BCTC (đã kiểm toán) năm 2010 và 2011 của 120 công ty niêm yết được thu thập với thông tin mô tả như sau:

Thiết kế nghiên cứu

Để thực hiện kiểm định các giả thiết nghiên cứu, chúng tôi tính số ngày kể từ ngày khóa

		Sở giao dịch chứng khoán		Tổng cộng
		HOSE	HNX	
Năm BCTC	2010	32	41	73
	2011	53	49	102
Tổng cộng		85	90	175

sổ kế toán lập BCTC cho đến ngày ký báo cáo kiểm toán, kết quả như sau:

Năm	Số ngày trung bình	Mẫu	Độ lệch chuẩn	Số ngày tối thiểu	Số ngày tối đa
2010	70,1781	73	20,42081	14,00	111,00
2011	73,7059	102	20,87046	10,00	170,00
Cộng	72,2343	175	20,69863	10,00	170,00

Sau khi tính số ngày kể từ ngày khóa sổ lập BCTC đến ngày ký báo cáo kiểm toán như trên, chúng tôi phân loại “tính kịp thời” của các BCTC nói trên thành ba loại theo bảng dưới đây:

	Số lượng BCTC	Tỷ lệ (%)	Tính kịp thời
Loại 1	45	25,7	0-60 ngày
Loại 2	112	64,0	61-90 ngày
Loại 3	18	10,3	Trên 90 ngày
Cộng	175	100.0	

Định nghĩa các biến và phương pháp nghiên cứu

Thời gian kiểm toán (AUDIT_LAG): biến này được xác định là chênh lệch số ngày giữa ngày khóa sổ kế toán lập BCTC và ngày ký báo cáo kiểm toán.

Tính kịp thời (TIMELINESS): như đã nêu trên, biến này được tính như là chênh lệch số ngày giữa ngày khóa sổ kế toán lập BCTC và ngày ký báo cáo kiểm toán, sau đó được phân loại thành 3 loại với ký hiệu là “1”, “2”, “3” trong đó loại “1” được hiểu là “kịp thời” nhất.

Loại BCTC Hợp nhất (CONSOLIDATED): biến này được gán hai giá trị, “1” nếu công ty phải nộp BCTC hợp nhất, “0” nếu công ty không phải nộp BCTC hợp nhất.

Loại kiểm toán viên (AUDITOR): biến này được gán 3 giá trị, “1” nếu BCTC của công ty niêm yết được kiểm toán bởi một trong 4 công ty là KPMG, Deloitte, E&Y và PwC; “2” nếu được kiểm toán bởi công ty kiểm toán là thành viên của hãng kiểm toán quốc tế khác và “3” là các công ty kiểm toán khác.

Kết quả phân tích thực nghiệm

Kiểm định Chi bình phương (χ^2) là loại kiểm định phi tham số được sử dụng để kiểm định tính độc lập giữa hai hoặc nhiều hơn các biến định danh. Trong nghiên cứu này, kiểm định Chi bình phương được sử dụng để kiểm định các giả thiết (H_0) 1 và 2 giữa tính kịp thời và các biến CONSOLIDATED, AUDITOR. Việc phân tích được thực hiện bởi phần mềm PASW Statistics 18, trong đó tất cả các biến nêu trên đều được khai báo đơn vị đo lường trong phần mềm thuộc loại “Nominal” (biến định danh). Các giả thiết này bị bác bỏ nếu mức ý nghĩa nhỏ hơn, chẳng hạn như 0,1; 0,05 hoặc 0,01. Do đó, khi các giả thiết H_0 bị bác bỏ, điều đó có nghĩa là có sự liên hệ giữa các biến CONSOLIDATED, AUDITOR với tính kịp thời (TIMELINESS).

Kiểm định Chi bình phương đối với Giả thiết 1

Kết quả của kiểm định Chi bình phương đối với Giả thiết 1 như sau:

		CONSOLIDATED		Cộng
		0	1	
TIMELINESS	1	34	11	45
	2	53	59	112
	3	4	14	18
Cộng		91	84	175

Kiểm định Chi bình phương

	Giá trị	Bậc tự do	Mức ý nghĩa quan sát
Hệ số Pearson Chi bình phương	17,380 ^a	2	,000
Hệ số Likelihood Ratio	18,255	2	,000
Số quan sát hợp lệ	175		

a. Không có ô nào trong bảng chéo (0%) có tần suất mong đợi nhỏ hơn 5. Tần suất mong đợi tối thiểu là 8,64.

Mức ý nghĩa của kiểm định (0,000 < 0,01) cho thấy Giả thiết 1 bị bác bỏ. Điều đó có nghĩa là có sự liên hệ (có ý nghĩa thống kê) giữa tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết và loại BCTC (hợp nhất hay chỉ báo cáo riêng lẻ) cần lập.

Kiểm định Chi bình phương đối với Giả thiết 2

Kết quả của kiểm định Chi bình phương đối với Giả thiết 2 như sau:

		AUDITOR			Cộng
		1	2	3	
TIMELINESS	1	11	18	16	45
	2	35	47	30	112
	3	4	10	4	18
Cộng		50	75	50	175

Kiểm định Chi bình phương

	Giá trị	Bậc tự do	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	2,734 ^a	4	,603
Likelihood Ratio	2,673	4	,614
N of Valid Cases	175		

a. Không có ô nào trong bảng chéo (,0%) có tần suất mong đợi nhỏ hơn 5. Tần suất mong đợi tối thiểu là 5,14.

Mức ý nghĩa của kiểm định (0,603>0,1) cho thấy Giả thiết 2 được chấp nhận. Điều đó có nghĩa là không có sự liên hệ (có ý nghĩa thống kê) giữa tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết và loại kiểm toán viên.

Kiểm định t đối với Giả thiết 3

Kết quả của kiểm định t đối với Giả thiết 3 như sau:

Năm của BCTC	Số lượng BCTC	Số ngày trung bình của BCTC	Độ lệch chuẩn
AUDIT_LAG	2010	73	70,18
	2011	102	73,71

Mức ý nghĩa của kiểm định Levene lớn hơn 0,05 cho thấy hai nhóm BCTC năm 2010 và năm 2011 có phương sai bằng nhau. Do đó, sử

		Kiểm định Levene đối với sự bằng nhau của các phương sai		Kiểm định t đối với sự bằng nhau của các giá trị trung bình		
		F	Mức ý nghĩa	t	Bậc tự do	Mức ý nghĩa (2 đuôi)
AUDIT_LAG	Giả định các phương sai bằng nhau	,014	,095	-1,113	173	,267
	Giả định các phương sai không bằng nhau			-1,117	152,242	,266

dụng mức ý nghĩa của kiểm định t là 0,267 cho trường hợp hai nhóm có phương sai bằng nhau ta thấy Giả thiết 3 bị bác bỏ. Điều đó có nghĩa là có sự khác biệt về tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam giữa hai năm 2010, 2011.

Kết luận của nghiên cứu

Trong điều kiện của một nền kinh tế đang phát triển, BCTC năm (đã được kiểm toán) của các công ty niêm yết có vai trò quan trọng trong việc ra quyết định của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán, bởi vì có thể coi đây là nguồn thông tin đáng tin cậy nhất đối với các nhà đầu tư. Do đó việc các công ty niêm yết cung cấp BCTC năm kịp thời sẽ giúp nâng cao tính thích hợp của BCTC và qua đó nâng cao chất lượng của BCTC, nghĩa là BCTC càng hữu ích hơn đối người sử dụng thông tin. Nghiên cứu này sử dụng mẫu gồm 175 BCTC của 120 công ty niêm yết, công bố trên website của UBCKNN, nhằm nghiên cứu mối liên hệ giữa loại BCTC cần lập, loại kiểm toán viên và xu hướng về tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết qua hai năm 2010, 2011. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt về tính kịp thời giữa loại BCTC cần lập (chỉ lập BCTC riêng lẻ hay phải lập BCTC hợp nhất), điều đó có thể do quy định hiện hành cũng như các nhân tố khác như tính phức tạp của việc lập và kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất. Kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy, không có sự liên hệ giữa tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết với loại kiểm toán viên, trái ngược với một số nghiên cứu trước cho rằng các Công ty kiểm toán thuộc Big 4

có xu hướng cần thực hiện kiểm toán trong thời gian dài hơn và do đó có chất lượng kiểm toán cao hơn. Cuối cùng, kết quả của nghiên cứu cho thấy, có sự khác biệt về tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết qua hai năm 2010, 2011. Tuy nhiên sự khác biệt này không phải là được cải thiện hơn, mà có vẻ như BCTC năm 2011 của các công ty niêm yết không được kịp thời so với năm 2010. Điều này phải chăng năm 2011 các công ty niêm yết tại Việt Nam có kết quả hoạt động kinh doanh không được “tốt” như năm 2010 và do

vậy BCTC cũng chậm trễ hơn (người công bố thông tin có khuynh hướng công bố tin xấu chậm hơn so với tin tốt)?

Nghiên cứu này cần được mở rộng hơn đối với các công ty niêm yết, đồng thời cần xem xét trong khoảng thời gian dài hơn nhằm xác định xu hướng của tính kịp thời của BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Tuy nhiên, các kết quả phân tích sử dụng kiểm định này chưa cho biết chiều quan hệ, mức độ mạnh yếu của các quan hệ này.■

Tài liệu tham khảo

1. Akle, Y., H. (2011). *The Relationship Between Corporate Governance And Financial Reporting Timeliness For Companies Listed On Egyptian Stock Exchange “An Empirical Study”*. *Internal Auditing & Risk Management*, Anul VI, Nr.2(22), Iunie 2011, 81-90.
2. Ayoib Che-Ahmad & Shamharir Abidin (2002). *Auditor Industry Specialisation, Brand Name Auditors and Financial Reporting Lag*. *The 7th Asia-Pacific Decision Sciences Institute Conference, School of Applied Statistics, Bangkok 10330, Thailand, 2002*.
3. Bộ Tài chính (2007). *Quy chế quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán (Quyết định số 12/2007/QĐ-BTC ngày 13/03/2007)*.
4. Bộ Tài chính (2006). *Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006)*.
5. Clatworthy, M., A. & Peel, M., J. (2010). *Does Corporate Governance Influence the Timeliness of Financial Reporting? Evidence from UK Private Companies*, *Research Seminar, Accounting and Management Control Department, Cardiff Business School*.
6. Ho-Young Lee, Yonsei & Geum-Joo Jahng (2008). *Determinants Of Audit Report Lag: Evidence From Korea - An Examination Of Auditor-Related Factors*. *The Journal of Applied Business Research*, 24 (2), 27-44.
7. IASB (2010). *The Conceptual Framework for Financial Reporting*.
8. Iyoha, F., O. (2012). *Company Attributes And The Timeliness Of Financial Reporting In Nigeria*. *Business Intelligence Journal*, 5 (1), 41-49.
9. Joshi, A. (2005). *Timeliness in Corporate Reporting of Indian Public Financial Institutions (IPFIs)*. *Udyog Pragati*, 29 (2).
10. Karim, Ahmed & Islam (2006). *The effect of regulation on timeliness of corporate financial reporting: Evidence from Bangladesh*, *Joaag*, 1 (1), 15-35.
11. Owusu-Ansah & Stephen (2000). *Timeliness of Corporate Financial Reporting in Emerging Capital Markets: Empirical Evidence from the Zimbabwe Stock Exchange (Undated)*.
12. Rabia Aktas & Mahmut Kargin (2011). *Timeliness of Reporting and the Quality of Financial Information*. *International Research Journal of Finance and Economics*. Issue 63 (2011), 71-77.
13. Turel & Asli (2010). *Timeliness of financial reporting in emerging capital markets: Evidence from Turkey*.
14. Waresul Karim, A., K., M. & Jamal Uddin Ahmed (2005). *Does Regulatory Change Improve Financial Reporting Timeliness? Evidence from Bangladeshi Listed Companies*, *Working Paper Series Working Paper no. 30, 2005*.